

Tổng quan về Trật tự Tính từ (Order of Adjectives)

Trong tiếng Anh, khi có nhiều tính từ cùng bổ nghĩa cho một danh từ, chúng không được sắp xếp một cách ngẫu nhiên mà phải tuân theo một trật tự nhất định. Việc sắp xếp đúng trật tự tính từ giúp cho câu văn trở nên tự nhiên, chính xác và dễ hiểu hơn. Quy tắc phổ biến nhất để ghi nhớ trật tự này là **OSASCOMP**.

Quy tắc sắp xếp tính từ OSASCOMP

OSASCOMP là từ viết tắt của các loại tính từ theo thứ tự ưu tiên từ trước ra sau. Đây là quy tắc cốt lõi bạn cần nắm vững.

Thứ tự	Loại tính từ (Viết tắt)	Ý nghĩa	Ví dụ
1	Opinion	Tính từ chỉ quan điểm, sự đánh giá	beautiful, wonderful, lovely, ugly, terrible, nice
2	Size	Tính từ chỉ kích cỡ	big, small, long, short, tall, huge, tiny
3	Age	Tính từ chỉ độ tuổi, niên kỷ	old, new, young, ancient, modern
4	Shape	Tính từ chỉ hình dáng	round, square, oval, rectangular, flat
5	Color	Tính từ chỉ màu sắc	red, blue, green, black, white, yellow
6	Origin	Tính từ chỉ nguồn gốc, xuất xứ	Vietnamese, Japanese, American, British
7	Material	Tính từ chỉ chất liệu	gold, wooden, plastic, silk, leather
8	Purpose	Tính từ chỉ mục đích, công dụng (thường là danh động từ V-ing hoặc danh từ)	sleeping (bag), wedding (dress), running (shoes)

1. Opinion (Quan điểm)

Đây là những tính từ thể hiện sự đánh giá, nhận xét chủ quan của người nói về một sự vật, hiện tượng. Chúng luôn đứng ở vị trí đầu tiên.

- **Cấu trúc: Opinion + Noun**

- **Ví dụ 1:** She bought a **beautiful** dress. (Cô ấy đã mua một chiếc váy đẹp.)
- **Ví dụ 2:** That was a **delicious** meal. (Đó là một bữa ăn ngon.)
- **Ví dụ 3:** He is an **intelligent** student. (Cậu ấy là một học sinh thông minh.)

2. Size (Kích cỡ)

Tính từ chỉ kích thước, độ lớn của đối tượng.

- **Cấu trúc: Size + Noun**

- **Ví dụ 1:** They live in a **huge** house. (Họ sống trong một ngôi nhà khổng lồ.)
- **Ví dụ 2:** I saw a **tiny** insect on the leaf. (Tôi thấy một con côn trùng nhỏ xíu trên chiếc lá.)
- **Ví dụ 3:** He carried a **long** box. (Anh ấy mang một cái hộp dài.)

3. Age (Tuổi tác)

Tính từ mô tả độ tuổi, sự cũ mới của đối tượng.

- **Cấu trúc: Age + Noun**

- **Ví dụ 1:** My grandfather told me an **ancient** story. (Ông tôi đã kể cho tôi nghe một câu chuyện cổ.)

- **Ví dụ 2:** She is wearing a pair of **new** shoes. (Cô ấy đang đi một đôi giày mới.)
- **Ví dụ 3:** They discovered some **old** coins. (Họ đã phát hiện ra một vài đồng xu cổ.)

4. Shape (Hình dáng)

Tính từ mô tả hình dạng bên ngoài của đối tượng.

- **Cấu trúc: Shape + Noun**
- **Ví dụ 1:** The children sat around a **round** table. (Những đứa trẻ ngồi quanh một cái bàn tròn.)
- **Ví dụ 2:** He put the gift in a **square** box. (Anh ấy đặt món quà vào một chiếc hộp vuông.)
- **Ví dụ 3:** She has an **oval** face. (Cô ấy có một khuôn mặt trái xoan.)

5. Color (Màu sắc)

Tính từ chỉ màu sắc của đối tượng.

- **Cấu trúc: Color + Noun**
- **Ví dụ 1:** The girl with the **red** hat is my sister. (Cô gái với chiếc mũ đỏ là em gái tôi.)
- **Ví dụ 2:** He drives a **black** car. (Anh ấy lái một chiếc xe hơi màu đen.)
- **Ví dụ 3:** I love the deep **blue** sea. (Tôi yêu biển xanh thẳm.)

6. Origin (Nguồn gốc)

Tính từ chỉ quốc tịch, nơi chốn, xuất xứ của đối tượng. Chúng thường được viết hoa.

- **Cấu trúc: Origin + Noun**

- **Ví dụ 1:** Pho is a famous **Vietnamese** dish. (Phở là một món ăn nổi tiếng của Việt Nam.)
- **Ví dụ 2:** She loves watching **Korean** dramas. (Cô ấy thích xem phim truyền hình Hàn Quốc.)
- **Ví dụ 3:** He bought an expensive **Italian** suit. (Anh ấy đã mua một bộ com-lê đắt tiền của Ý.)

7. Material (Chất liệu)

Tính từ mô tả vật liệu làm nên đối tượng.

- **Cấu trúc: Material + Noun**

- **Ví dụ 1:** My grandmother has a **wooden** chair. (Bà tôi có một cái ghế bằng gỗ.)
- **Ví dụ 2:** She received a **gold** ring on her birthday. (Cô ấy đã nhận một chiếc nhẫn vàng vào ngày sinh nhật.)
- **Ví dụ 3:** This is a high-quality **leather** jacket. (Đây là một chiếc áo khoác da chất lượng cao.)

8. Purpose (Mục đích)

Tính từ chỉ công dụng, mục đích sử dụng của đối tượng. Loại này thường là một danh từ hoặc danh động từ (V-ing) được dùng như một tính từ.

- **Cấu trúc: Purpose + Noun**

- **Ví dụ 1:** You need a good pair of **running** shoes. (Bạn cần một đôi giày chạy bộ tốt.)
- **Ví dụ 2:** Don't forget to bring your **sleeping** bag. (Đừng quên mang theo túi ngủ của bạn.)
- **Ví dụ 3:** The hotel has a large **swimming** pool. (Khách sạn có một hồ bơi lớn.)

Kết hợp nhiều tính từ trong một cụm danh từ

Khi sử dụng nhiều tính từ, bạn chỉ cần áp dụng đúng thứ tự OSASCOMP. Hãy xem các ví dụ dưới đây để hiểu rõ hơn.

- **Ví dụ 1:** a **beautiful small old round brown Vietnamese wooden** table.
- Phân tích:
 - beautiful (Opinion)
 - small (Size)
 - old (Age)
 - round (Shape)
 - brown (Color)

- Vietnamese (Origin)
- wooden (Material)
- table (Noun)

• **Ví dụ 2:** a pair of **expensive new black Italian leather** shoes.

• Phân tích:

- expensive (Opinion)
- new (Age)
- black (Color)
- Italian (Origin)
- leather (Material)
- shoes (Noun)

• **Ví dụ 3:** an **amazing huge modern** building.

• Phân tích:

- amazing (Opinion)
- huge (Size)
- modern (Age)
- building (Noun)

Các lưu ý quan trọng khác

1. **Mạo từ và từ hạn định (Determiners):** Các từ hạn định như mạo từ (a, an, the), tính từ sở hữu (my, your, his), từ chỉ định (this, that, these, those), số từ (one, two, three) luôn đứng trước tất cả các tính từ khác.

Ví dụ: **My** beautiful new car. (Không nói: Beautiful my new car.)

2. **Sử dụng dấu phẩy (,) và từ 'and':**

- Khi có hai hoặc nhiều tính từ cùng loại (ví dụ: hai tính từ chỉ Opinion), ta thường dùng dấu phẩy để ngăn cách chúng.

Ví dụ: It was a **long, boring** lecture. (Cả 'long' và 'boring' đều có thể được coi là quan điểm/đặc điểm).

- Từ 'and' thường được dùng để nối hai tính từ chỉ màu sắc.

Ví dụ: a **black and white** cat.

3. **Tính từ chỉ Số lượng (Quantity):** Các tính từ chỉ số lượng như 'some', 'many', 'few', 'several' thường đứng sau từ hạn định và trước các tính từ khác.

Ví dụ: The **first two** beautiful paintings.